

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM Ở VIỆT NAM

Lê Văn Tuyên

Tóm tắt

Tăng trưởng bao trùm là một cách tiếp cận, một quan điểm về tăng trưởng. Theo đó, quá trình tăng trưởng có thể tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người trong việc tham gia và thụ hưởng thành quả của quá trình tăng trưởng, không ai bị bỏ lại phía sau. Từ việc phân tích thực trạng, bài viết đã chỉ ra một số vấn đề trong thực hiện tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong những năm vừa qua, đó là: tăng trưởng của Việt Nam trong những năm vừa qua chủ yếu dựa vào tăng vốn; chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, sự nghiệp giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập; hệ thống y tế công kênh, còn nhiều bất cập. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm thực hiện tốt hơn mô hình tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong thời gian tới, đó là: đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngay tại khu vực nông nghiệp và nông thôn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới căn bản, toàn diện và phát triển nhanh giáo dục và đào tạo, phát triển mạnh sự nghiệp y tế, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường.

Từ khóa: *tăng trưởng xanh, tăng trưởng bao trùm, tăng trưởng hài hòa, thụ hưởng bình đẳng.*

SOME ISSUES POSED IN IMPLEMENTING THE INCLUSIVE GROWTH MODEL IN VIET NAM

Abstract

Inclusive growth is an approach, a perspective on growth. Accordingly, the growth process can create equal opportunities for everyone to participate and enjoy the results of the growth, leaving no one behind. From the analysis of the current situation, the article has pointed out a number of problems in implementing inclusive growth in Vietnam in recent years, such as: Vietnam's growth in recent years has been mainly based on capital; the quality of human resources is still slow, there are many shortcomings in education and training; The medical system is cumbersome and has many shortcomings. On that basis, the article proposes some recommendations to better implement the inclusive growth model in Vietnam in the coming time, such as: accelerating industrialization and modernization in the agricultural sector and rural areas, improving the quality of human resources, fundamentally and comprehensively renovating and rapidly developing education and training, strongly developing the medical sector, improving the quality of people's health care, protecting and improving the quality of the environment.

Từ khóa: *green growth, inclusive growth, harmonious growth, equal enjoyment.*

JEL classification: *O; O11; O47.*

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng bao trùm đang trở thành một trong những giá trị và mục tiêu mang tính phổ quát trong đời sống kinh tế - xã hội toàn thế giới mà tất cả các quốc gia đang theo đuổi. Các nước phát triển muốn phát triển mạnh hơn, bền vững hơn và bao trùm, hiệu

quả hơn để củng cố vững chắc địa vị của mình. Các nước đang phát triển càng cần sự phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm để theo kịp tiến độ của thời cuộc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng (Vũ Văn Hiền, 2021). Tại Việt Nam, tăng trưởng bao trùm được nhắc đến

nhiều trong các báo cáo, các bài diễn văn, bài tạp chí, hội thảo,... Tăng trưởng bao trùm mở ra cơ hội cho mọi người nâng cao chất lượng cuộc sống mà không ai bị bỏ lại phía sau.

Khái niệm tăng trưởng bao trùm hay tăng trưởng hài hoà (Inclusive Growth) được Acemoglu & Robinson (2013) đề xuất. Tăng trưởng bao trùm được định nghĩa là mẫu hình tăng trưởng trong đó mọi người dân đều được tham gia vào quá trình tăng trưởng và hưởng lợi từ quá trình này. Tăng trưởng bao trùm là một khái niệm đa chiều, nhấn mạnh việc đảm bảo những lợi ích hay cơ hội kinh tế tạo ra từ quá trình tăng trưởng được chia sẻ một cách bình đẳng cho tất cả các thành viên trong xã hội, đặc biệt là cho những nhóm yếu thế.

Ý tưởng chính là những quốc gia đạt được mức tăng trưởng cao và bền vững là do có được hệ thống thể chế kinh tế và chính trị bao trùm, tức đảm bảo thành quả kinh tế được chia sẻ tương đối và công bằng cho các thành phần kinh tế và ngược lại những quốc gia không tăng trưởng, hoặc tăng trưởng kém bền vững là do áp dụng hệ thống thể chế “không bao trùm”, tức khiến cho thành quả kinh tế phân bổ bất công giữa các thành phần kinh tế (Acemoglu, D. & Robinson, 2013).

Nội hàm của tăng trưởng bao trùm bao hàm cả các liên kết vĩ mô (với các cân đối lớn nhất của toàn hệ thống bảo đảm sự tăng trưởng hợp lý và hệ thống phân bổ nguồn lực theo tín hiệu thị trường) và vi mô (với từng cân đối cụ thể ở tầm doanh nghiệp, làng xã và cộng đồng, đảm bảo sự hài hòa tổng thể trong tiếp cận nguồn lực và thụ hưởng thành quả, tạo ra động lực tăng trưởng cho mọi người); cả đầu vào (sự bình đẳng về cơ hội trong điều kiện tiếp cận thị trường, tài nguyên và môi trường pháp lý không thiên vị cho doanh nghiệp và cá nhân nào) và đầu ra (phân phối và phân phối lại thu nhập cho công bằng và nâng cao mức sống hợp lý cho toàn dân) cần được xem xét kỹ lưỡng và phân tích thấu đáo.

Mọi người được bình đẳng tham gia đóng góp và chia sẻ lợi ích có được từ tăng trưởng kinh tế. Thay vì chỉ nhằm vào các nhóm dân cư có mức thu nhập thấp hơn như tăng trưởng vì người nghèo, tăng trưởng bao trùm hướng tới việc bao quát tất cả các thành viên trong xã hội, bao gồm cả người nghèo, cận nghèo, trung lưu và người giàu; cả nam và nữ; cả dân tộc đại đa số với dân tộc thiểu số; cả các cộng đồng tôn giáo khác nhau; cả những người làm việc trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ.

Về giá trị cốt lõi căn bản của tăng trưởng bao trùm, nghiên cứu của Banerjee và Duflo (2003) cho rằng sự gia tăng và tiếp cận bình đẳng chính sách an sinh xã hội, giảm tỷ lệ nghèo đói đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng bao trùm. Allen (2018) quan niệm bất bình đẳng về thu nhập, việc làm năng suất cao là những yếu tố chính ảnh hưởng đến tăng trưởng bao trùm. Augsburg (2019) phân tích về tăng trưởng bao trùm dựa trên hai trục: thu nhập và phi thu nhập nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng bao trùm. Trong khi đó, nghiên cứu của Chang (2014) khi thảo luận về tăng trưởng bao trùm đã đưa ra các yếu tố đánh giá tăng trưởng bao trùm, đó là: tăng trưởng thu nhập đầu người, gia tăng việc làm năng suất cao; thu hẹp bất bình đẳng (Nguyễn Văn Công, 2019). Trong bài viết này, các khía cạnh được đưa ra để đánh giá tăng trưởng bao trùm là: (i) Thu nhập bình quân đầu người; (ii) Công tác giảm nghèo; (iii) Sự khác biệt về nghèo giữa các vùng; (iv) Khác biệt về nghèo theo các nhóm dân tộc; (v) Hệ số Gini; (vi) Giáo dục; (vii) Y tế; (viii) Việc làm năng suất cao; (ix) Cơ sở hạ tầng cơ bản.

Bài viết phân tích những vấn đề đặt ra trong thực hiện tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, từ đó đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm thực hiện

tốt hơn tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

2. Thực trạng tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam

2.1. Trục thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người:

Kể từ khi đất nước thực hiện công cuộc đổi mới (từ Đại hội VI, tháng 12/1986) cho đến nay, kinh tế Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990), mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm chỉ đạt 4,4% thì giai đoạn 1991 - 1995, GDP bình quân đã tăng gấp đôi, đạt 8,2%/năm; các giai đoạn sau đó đều có mức tăng trưởng khá cao; giai đoạn 2016 - 2019 đạt mức bình quân 6,8%. Mặc dù năm 2020, kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng tốc độ tăng GDP của Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên, nếu như năm 1989 mới đạt 6,3 tỷ USD/năm thì đến năm 2020 đã đạt khoảng 268,4 tỷ USD/năm. Thu nhập bình quân đầu người đã được cải thiện rõ rệt, năm 1985 bình quân thu nhập đầu người chỉ đạt 159 USD/năm (Mai Trung Dũng, 2021) thì đến năm 2022 đạt khoảng 4.110 USD/năm (Minh Trúc, 2022). Từ nhóm nước thu nhập thấp, Việt Nam đã vươn lên, được xếp trong nhóm các nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Công tác giảm nghèo:

Trong những năm qua, chủ trương giảm nghèo luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm, đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Năm 1993, tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam là 58,1%; năm 2015: 9,88%; năm 2020: 2,75% (Báo Kiểm toán, 2020). Chỉ tính riêng giai đoạn 2016-2019, số hộ nghèo giảm 58,12% so với tổng số hộ nghèo đầu giai đoạn với hơn 6 triệu người thoát nghèo, hơn 2 triệu người thoát cận nghèo. Một số địa phương có tỷ lệ giảm hộ nghèo hết sức ấn tượng trong những năm gần

đây như huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai giảm 40,66%; huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai giảm 39,96%; huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái giảm 34,51%; huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam giảm 33,52% (Hạnh Quỳnh, 2021). Thành tựu đó góp phần quan trọng để Việt Nam tuyên bố hoàn thành Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) về xóa bỏ tình trạng nghèo đói cùng cực và thiếu đói (hoàn thành vào năm 2016), về đích trước 10 năm so với thời hạn và được cộng đồng quốc tế đánh giá là hình mẫu giảm nghèo hiệu quả.

Sự khác biệt về nghèo giữa các vùng:

Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020 của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2020 ở khu vực thành thị đạt 5,6 triệu đồng, cao gấp gần 1,6 lần khu vực nông thôn (3,5 triệu đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất – nhóm 5) có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2020 đạt 9,1 triệu đồng cao gấp hơn 8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất – nhóm 1), với mức thu nhập đạt 1,1 triệu đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (6,0 triệu đồng 1 người 1 tháng), cao gấp 2,2 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2,7 triệu đồng 1 người 1 tháng) (Luu Nguyên Sơn, 2021).

Như vậy, có sự chênh lệch khá lớn về mức sống giữa khu vực thành thị và nông thôn và giữa các vùng miền trong cả nước (vùng Trung du và miền núi Phía Bắc có mức sống thấp nhất trong số các vùng, do gặp nhiều khó khăn về phát triển kinh tế xã hội như cơ sở hạ tầng kém phát triển, vị trí địa lý xa xôi, hẻo lánh, hiểm trở, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao...). Kết quả giảm nghèo cũng cho thấy tính chưa bền vững: các vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tốc độ giảm nghèo rất chậm, nhiều hộ đã thoát nghèo nhưng có xu hướng tái nghèo...

Khác biệt về nghèo theo các nhóm dân tộc
 Tình trạng nghèo và cận nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là tình trạng nghèo của người dân tộc thiểu số đang là thách thức lớn hiện nay ở nước ta. Tính đến cuối năm 2020, hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo cả nước chiếm 61,29%, trong khi dân số dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,7% dân số cả nước. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo ở khu vực biên giới cao gấp 1,5 lần khu vực khác; ở khu vực nông thôn cao xấp xỉ 4 lần khu vực thành thị. Gần một nửa số hộ dân tộc thiểu số ở các xã vùng dân tộc thiểu số khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hộ nghèo và cận nghèo (Báo Dân tộc, 2021).

Điều tra của Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê chỉ ra sự khác biệt lớn về mức độ nghèo giữa các dân tộc. Dân tộc Hoa, dân tộc Ngái hầu như không còn hộ nghèo. Ngược lại, dân tộc Co, Xinh Mun, La Hủ, Chứt, Mảng, Pà Thên lại có số hộ nghèo và cận nghèo lên tới 70%. Đặc biệt dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo lên đến 89,3%, nghĩa là cứ 10 hộ dân tộc Chứt thì có đến 9 hộ thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo. Ngoài ra, trên cả nước vẫn còn 21 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo chiếm hơn 50%, trong đó có dân tộc Mông - một trong những dân tộc có dân số đông (trên 1 triệu người) nhưng số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến 2/3 (65,5%) (Báo Dân tộc, 2021).

Hệ số Gini:

Bảng 1: Hệ số GINI giai đoạn 2018-2022

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Chung	0.425	0.423	0.373	0.372	0.371
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	0.373	0.373	0.325	0.322	0.317
Nông thôn	0.408	0.415	0.373	0.368	0.361
Phân theo vùng					
Đồng bằng sông Hồng	0.390	0.387	0.317	0.311	0.306
Trung du và miền núi phía Bắc	0.444	0.438	0.420	0.411	0.408
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0.383	0.389	0.354	0.352	0.349
Tây Nguyên	0.440	0.443	0.406	0.402	0.399
Đông Nam Bộ	0.375	0.375	0.291	0.287	0.281
Đồng bằng sông Cửu Long	0.400	0.395	0.372	0.368	0.361

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022

Thông qua hệ số GINI trong giai đoạn 2016-2022 (Bảng 1) cho thấy, bất bình đẳng thu nhập tại nước ta biến động không nhiều, giảm từ 0,425 (năm 2018) xuống 0,371 (năm 2022) và nằm trong ngưỡng an toàn, hiệu quả, phù hợp cho mục tiêu tăng trưởng cao. Tại khu vực thành thị, người dân bình đẳng và dễ dàng hơn trong tiếp cận các cơ hội phát triển về trình độ học vấn, kỹ năng làm việc thông qua giáo dục nên bất bình đẳng về thu nhập luôn thấp hơn khu vực nông thôn. Năm 2018

hệ số GINI ở khu vực thành thị là 0,373 giảm còn 0,317 năm 2022, chỉ số này tương ứng ở khu vực nông thôn là 0,408 và 0,361.

Tại các vùng miền do có sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, trình độ văn hóa, trình độ sản xuất, kết cấu hạ tầng và trình độ dân trí, lợi thế so sánh..., những đặc điểm đó làm cho sự phát triển của các vùng miền có sự khác biệt, dẫn tới sự chênh lệch về thu nhập cũng như bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư tại các vùng miền khác nhau là rất rõ rệt. Hệ số

GINI ở tất cả các vùng kinh tế có xu hướng giảm dần, khoảng cách bất bình đẳng ngày càng được thu hẹp. Hai vùng kinh tế lớn của cả nước là Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ là khu vực kinh tế phát triển có tốc độ phát triển cao so với các khu vực còn lại, hệ số GINI có tốc độ giảm mạnh và thấp so với các khu vực khác.

Như vậy, mặc dù bất bình đẳng của nước ta tuy biến động không nhiều, nhưng nếu xét theo vùng thì lại có sự chênh lệch khá lớn giữa các vùng, đặc biệt là giữa vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ với Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Điều này phản ánh rõ nét Trung du, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai khu vực luôn “yếu thế” trong thừa hưởng thành quả của tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam.

2.2. Trục phi thu nhập

Giáo dục:

Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ I năm 2014; hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010. Chất lượng giáo dục của Việt Nam ngày càng được nâng cao. Giáo dục tiểu học của Việt Nam đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Trong 6 nước tham gia Chương trình Đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học các nước Đông Nam Á (SEA PLM) năm 2019, gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Malaysia, Myanmar và Philippines, học sinh tiểu học Việt Nam đứng đầu ở cả 3 năng lực được khảo sát gồm đọc hiểu, viết và toán học (MOET, 2020). Ở bậc đại học, tính đến cuối năm 2020, 7 trường đại học được công nhận bởi tổ chức đánh giá, kiểm định quốc tế (HCERES, AUN-QA), 195 chương trình đào tạo của 32 trường được đánh giá, công nhận theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Việt Nam cũng đứng thứ 49 thế giới về số lượng báo khoa học công bố trên các ấn

phẩm quốc tế có uy tín. Cả nước hiện có 172 trường đại học công lập, 65 trường ngoài công lập, với gần 1,7 triệu sinh viên. Thành tựu về giáo dục đã góp phần quan trọng vào việc chất lượng nguồn nhân lực. Như năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ ở 40% thì đến năm 2020 đã tăng lên 64%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 14,6% lên 24,5% (Nguyễn Trần, 2021).

Kết quả sự phát triển của giáo dục cho thấy tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong những năm vừa qua ngày càng góp phần nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy vẫn còn sự chênh lệch giữa các vùng miền, nhưng xu hướng chung cho thấy nền giáo dục của nước ta ngày càng được cải thiện và phát triển.

Y tế:

Từ năm 1993 đến năm 2017, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm từ 32,6 xuống còn 16,7 (trên 1.000 trẻ). Từ năm 1990 đến năm 2016, tuổi thọ trung bình đã tăng từ 70,5 lên 76,3 tuổi và là mức cao nhất trong các quốc gia có mức thu nhập tương tự trong khu vực. Chỉ số bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân của Việt Nam ở mức 73 - cao hơn mức trung bình của khu vực và toàn cầu - với 87% dân số được bao phủ. Trong suốt 35 năm qua, sức khỏe của người dân Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, mức sống cũng ngày càng được nâng cao (WB, 2021). Đến nay, Việt Nam đã có 89% dân số tham gia bảo hiểm y tế, đạt chỉ số bao phủ dịch vụ y tế thiết yếu là 73 điểm (trên 100), cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Nam Á (59) và toàn cầu (64). Mức độ bảo vệ tài chính cho người dân trong chăm sóc sức khỏe được cải thiện, chi tiêu y tế thảm họa trên 25% tổng chi tiêu hộ gia đình chỉ còn 1,8%, nghèo hóa do chi y tế đã gần như bị loại bỏ (1,3%) (Phương Anh, 2019).

Việc làm năng suất cao:

Việc làm năng suất cao có tính chất quan trọng cho tăng trưởng bao trùm bởi nó là nền tảng đảm bảo thu nhập cho quốc gia. Ở Việt Nam, chuyển dịch cơ cấu lao động tuy diễn ra khá nhanh nhưng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện nay còn lớn, đa số lao động trong khu vực này là lao động giản đơn, công việc có tính thời vụ, không ổn định nên giá trị gia tăng tạo ra thấp, dẫn đến năng suất lao động thấp. Năm 2018, nước ta vẫn còn tới 20,5 triệu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong khi năng suất lao động khu vực này chỉ đạt 39,8 triệu đồng/lao động, bằng 38,9% mức năng suất lao động chung của nền kinh tế; bằng 30,4% năng suất lao động khu vực công nghiệp, xây dựng và bằng 33,7% năng suất lao động các ngành dịch vụ (Báo Chính phủ, 2019).

Có thực tế là, thời gian qua, khu vực nông thôn đang có sự chuyển dịch lao động từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, lao động di chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp chủ yếu lại chuyển sang làm trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp hay các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chưa tác động tăng cao năng suất nội ngành. Đây có thể xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho năng suất lao động của Việt Nam thấp.

Cơ sở hạ tầng cơ bản:

Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông ở Việt Nam đa số có quy mô nhỏ bé, chưa đồng bộ và chưa tạo được sự kết nối liên hoàn, khả năng đáp ứng nhu cầu giao

thông và an toàn giao thông còn hạn chế. So với một số nước tiên tiến trong khu vực, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của Việt Nam chỉ ở mức trung bình. Hiện toàn quốc mới có 765 km đường bộ cao tốc đã hoàn thành và đi vào khai thác (tính đến 2016). Hệ thống đường sắt chủ yếu khổ 1m được xây dựng kể từ thời Pháp thuộc, tới nay đã hơn 100 năm rất lạc hậu và có thị phần vận tải rất thấp (không quá 2%). Về hàng không, toàn quốc có 21 sân bay đang được khai thác, trong đó có 8 sân bay quốc tế, tuy nhiên phần lớn các sân bay có quy mô còn hạn chế, chưa sân bay nào đạt tiêu chuẩn đầu mối khu vực (Thu Phương, 2018).

Có thể thấy rằng, cả trực thu nhập và phi thu nhập, Việt Nam đều có sự cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, việc tận hưởng những thành quả của tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong những năm vừa qua có sự chênh lệch khá rõ nét giữa khu vực thành thị với khu vực nông thôn, giữa vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ so với các vùng khác, đặc biệt là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đây chính là bài toán đặt ra trong việc giải quyết tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam cũng như thực hiện tăng trưởng bao trùm trong thời gian tới.

3. Một số vấn đề đặt ra

Từ việc nghiên cứu các khía cạnh của tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam đã nêu ở trên, bài viết cho rằng có một số vấn đề đang đặt ra trong việc thực hiện tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam, đó là:

Một là, từ việc phân tích trực thu nhập và phi thu nhập cho thấy, các nhóm người dân tộc thiểu số ngày càng bị tụt hậu trong quá trình tăng trưởng, dẫn đến người nghèo tại Việt Nam ngày càng tập trung trong các nhóm dân tộc thiểu số. Hiện nay, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng thực tiễn cho thấy, việc đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn còn hạn chế, chưa

bền vững. Mô hình tăng trưởng kinh tế đã có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn tăng trưởng theo chiều rộng là chủ yếu, dựa vào gia tăng các nhân tố đầu vào truyền thống (vốn, lao động, tài nguyên). Ngoài ra, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng một phần dẫn đến tình trạng mất đất của nông dân, của người nghèo ở nông thôn. Sự bất bình đẳng về phát triển kinh tế luôn là nguyên nhân của bất bình đẳng xã hội, trong đó có bất bình đẳng về giáo dục. Mức sống thấp do thu nhập thấp, nghèo đói là nguyên nhân trực tiếp cản trở cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ em, đặc biệt một số nhóm như trẻ em khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em sinh ra ở những gia đình nghèo.

Hai là, Hệ thống và mạng lưới dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe phân bố không đồng đều giữa các khu vực. Hệ thống các cơ sở y tế ở Việt Nam hiện nay được phân theo 4 cấp (Trung ương, tỉnh/thành phố, quận/huyện và phường/xã). Các bệnh viện lớn có các chuyên khoa sâu và chất lượng dịch vụ cao đều tập trung ở tuyến trung ương và tuyến tỉnh/thành phố. Các bệnh viện tuyến quận/huyện và bệnh viện đa khoa khu vực thường được phân bố ở các thị xã hay khu vực đô thị là trung tâm của quận/huyện. Như vậy, cả ba tuyến các cơ sở y tế trên đều phân bố ở khu vực đô thị, còn lại là các trạm y tế tuyến cơ sở (số này gấp hơn 5 lần số lượng các loại bệnh viện 3 tuyến trên) được phân bố ở tại các xã/phường, mà phần nhiều là ở các xã thuộc khu vực nông thôn. Đội ngũ cán bộ y tế đã có sự gia tăng đáng kể nhưng do điều kiện cơ sở vật chất, mức thu nhập quá chênh lệch nên sự phân bố nhân viên y tế tập trung nhiều ở các bệnh viện tuyến trung ương, tuyến tỉnh/thành phố, trong khi nhân viên y tế ở các trạm y tế xã/phường lại chiếm số lượng ít hơn. Mặt khác, các cơ sở y tế tư nhân ở khu vực đô thị là một yếu tố thu hút số lượng không nhỏ cán bộ và nhân viên y tế đang làm việc ở các cơ sở y tế tại khu vực

nông thôn, từ đó dẫn đến sự thiếu hụt trầm trọng lực lượng y tế tại khu vực nông thôn. Hiện nay, hệ thống cơ sở vật chất, thuốc chữa bệnh và các trang thiết bị kỹ thuật y tế để khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế chưa đáp ứng được so với nhu cầu thực tế chăm sóc sức khỏe của nhân dân, đặc biệt là tại các tuyến cơ sở (xã/phường, huyện/quận) so với tuyến bệnh viện tỉnh/thành phố và tuyến trung ương. Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và thuốc của ngành y tế cho tuyến trung ương, khu vực thành thị nhiều hơn rất nhiều so với tuyến cơ sở, khu vực nông thôn và người nghèo, dẫn đến việc tiếp cận dịch vụ tốt, trang thiết bị hiện đại của nhóm yếu thế gặp nhiều khó khăn.

Ba là, nguồn lực huy động cho chương trình xóa đói, giảm nghèo còn khiêm tốn. Một số địa phương chưa chủ động huy động hoặc huy động chưa tương xứng với tiềm năng của nguồn lực tại chỗ; chưa lồng ghép hài hòa các loại nguồn lực trên cùng địa bàn và chưa huy động được sự tham gia mạnh mẽ của các doanh nghiệp, các tổ chức, các cộng đồng và các cá nhân có điều kiện vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo. Vì vậy, chưa đáp ứng được nhu cầu cần hỗ trợ của người nghèo để đủ điều kiện thoát nghèo bền vững, dẫn đến mục tiêu thoát nghèo khó thực hiện được. Một số cơ chế, chính sách và biện pháp hỗ trợ xóa đói giảm nghèo chưa thật phù hợp, việc tổ chức thực hiện còn bất cập, còn mang tính bao cấp, nên không tạo được động lực để người nghèo chủ động vượt nghèo. Biện pháp hỗ trợ làm nhà ở cho đồng bào nghèo chưa thật phù hợp với nhu cầu và tập quán của từng dân tộc, từng địa phương; có địa phương chưa chú ý đầy đủ đến quy hoạch sản xuất lâu dài và môi trường sống của nhân dân trong khi xây dựng các khu dân cư vượt lũ; mức chi phí cho khám, chữa bệnh còn thấp; chính sách trợ cước, trợ giá cũng còn bất hợp lý; mức vốn vay tín dụng ưu đãi còn thấp và chưa thật phù hợp với chu kỳ

sản xuất kinh doanh; cơ chế phân bổ vốn còn mang tính bình quân, v.v.. Ở một số nơi, nhất là vùng cao, vùng sâu, thông tin đến với người dân chưa đầy đủ nên nhận thức về các chính sách của Nhà nước đối với người nghèo còn hạn chế. Những khiếm khuyết nói trên đã làm cho hiệu quả của chương trình xóa đói, giảm nghèo bị giảm bớt một phần.

Bốn là, có sự chênh lệch khá lớn về mức thu nhập giữa các thành phần kinh tế, giữa khu vực công và khu vực tư. So với khối doanh nghiệp, lương cán bộ, công chức, viên chức trong khu vực nhà nước thấp hơn do chính sách tiền lương hiện tại còn mang tính “cào bằng”, chậm được sửa đổi. Trong các thành phần kinh tế, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức thu nhập cao hơn các thành phần kinh tế còn lại

4. Kiến nghị chính sách

Thứ nhất, tiếp tục rà soát, hoàn thiện chính sách BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế; Có chính sách ưu tiên nguồn lực tài chính cho an sinh xã hội (ASXH), nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước dựa trên sự đóng góp, chia sẻ của cộng đồng doanh nghiệp và khu vực tư nhân. Chú trọng các hoạt động thanh tra, kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực ASXH nhằm công khai, minh bạch ASXH của những chủ thể có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao, từ đó kịp thời phát hiện, xử lý sai phạm theo quy định của pháp luật. Củng cố và phát triển hệ thống BHXH, tăng độ bao phủ BHXH, BHYT và bảo hiểm thất nghiệp với tư cách là trụ cột chính của hệ thống ASXH, có cơ chế phối hợp triển khai chính sách, chương trình ASXH đồng bộ để triển khai chương trình ASXH thống nhất, minh bạch, tránh phân tán, không hiệu quả.

Cần nhanh chóng hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập, quy phạm trật tự phân phối thu nhập; tích cực hoàn thiện chế độ tài chính công, thiết lập hệ thống phúc lợi hợp lý, chú ý

thích đáng đến công tác xóa đói, giảm nghèo đa chiều bền vững, bảo đảm công ăn việc làm cho nhân dân, xây dựng môi trường sinh thái lành mạnh, an toàn..., hoàn thiện chế độ bảo đảm xã hội, kiện toàn hệ thống bảo đảm công bằng phúc lợi xã hội. Vận dụng các biện pháp khác nhau trên cơ sở căn cứ vào luật pháp, từng bước hình thành hệ thống an sinh xã hội, lấy công bằng quyền lợi, công bằng cơ hội, công bằng phân phối là nội dung chủ yếu, làm cho toàn thể nhân dân được hưởng thành quả của sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới căn bản, toàn diện và phát triển nhanh giáo dục và đào tạo.

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bao trùm. Đặc biệt coi trọng phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhất là ở cấp chiến lược, hoạch định chính sách; đội ngũ chuyên gia, quản trị doanh nghiệp giỏi, lao động lành nghề và cán bộ khoa học, công nghệ đầu đàn. Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài; đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số.

Phát triển giáo dục đào tạo thực sự là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục đào tạo Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội

ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp. Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo ở tất cả các bậc học. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

Thứ ba, phát triển mạnh sự nghiệp y tế, nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Tập trung phát triển mạnh hệ thống chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Phát triển mạnh dịch vụ công nghệ số lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển nhanh hệ thống y tế công lập và ngoài công lập; hoàn chỉnh mô hình tổ chức và củng cố mạng lưới y tế cơ sở. Nâng cao năng lực của trạm y tế xã, hoàn thành xây dựng bệnh viện tuyến huyện, nâng cấp bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trung ương. Khuyến khích các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế thành lập các cơ sở y tế chuyên khoa có chất lượng cao. Khắc phục tình trạng quá tải ở các bệnh viện, đặc biệt là bệnh viện tuyến trung ương và tuyến tỉnh. Đổi mới cơ chế hoạt động, nhất là cơ chế tài chính của các cơ sở y tế công lập theo hướng tự chủ, công khai, minh bạch. Chuẩn hóa chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng bệnh viện, từng bước tiếp cận với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ các chính sách bảo hiểm y tế, khám, chữa bệnh và viện phí phù hợp; có lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Thực hiện tốt chính sách khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, người nghèo, trẻ em và người dân tộc thiểu số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam. Đẩy mạnh phát triển thể dục thể

thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính hợp lý, nâng cao chất lượng dân số. Đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình và thể dục thể thao.

Thứ tư, bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường.

Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình, dự án. Các dự án đầu tư xây dựng mới phải bảo đảm yêu cầu về môi trường. Thực hiện nghiêm ngặt lộ trình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo vệ môi trường; xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm. Khắc phục suy thoái, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, nâng cao chất lượng môi trường. Thực hiện tốt chương trình trồng rừng, ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng; tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên. Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Hạn chế và tiến tới không xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến. Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, phát triển các dịch vụ môi trường, xử lý chất thải.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu và đánh giá tác động để chủ động triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng, chống thiên tai và Chương trình quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển

dâng. Tăng cường hợp tác quốc tế để phối hợp hành động và tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.

5. Kết luận

Tăng trưởng bao trùm đã trở thành mục tiêu của nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung đó. Đảng, Nhà nước Việt Nam đã lựa chọn chiến lược phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm làm mô hình phát triển đất nước. Để thực hiện tốt hơn mô hình tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam trong thời gian tới, ngoài thực hiện

tốt những kiến nghị nêu trên, Việt Nam cũng cần tham khảo kinh nghiệm thành công của một số quốc gia trong thực hiện mô hình tăng trưởng bao trùm cũng như đồng bộ hóa thể chế hành chính, thể chế kinh tế, thể chế chính trị nhằm đạt được các mục tiêu của mô hình tăng trưởng bao trùm trong thời gian tới. Trong khuôn khổ của bài viết, vấn đề bất bình đẳng thu nhập theo giới tính, các nhóm dân tộc chưa được đề cập. Đây chính là sự gợi mở cho các hướng nghiên cứu tiếp theo về tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Acemoglu, D. & Robinson. (2013). *Tại sao các quốc gia thất bại: Nguồn gốc của quyền lực, thịnh Vượng và nghèo đói*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [2]. Allen (2018). The Foundations of Financial Inclusion. *Journal of Financial Intermediation*, forthcoming, 7(1):22-53
- [3]. Augsburg (2019). The Impacts of Microcredit: Evidence from Bosnia and Herzegovina. *American Economic Journal: Applied Economics*, 7(1): 183-203.
- [4]. Phương Anh. (2019). *Chỉ số bao phủ dịch vụ y tế của Việt Nam cao hơn mức trung bình thế giới*, <https://baodautu.vn/chi-so-bao-phu-dich-vu-y-te-cua-viet-nam-cao-hon-muc-trung-binh-the-gioi-d103344.html>, truy cập ngày 03/01/2023.
- [5]. Báo Chính phủ. (2019). *Toàn cảnh “bức tranh” năng suất lao động Việt Nam*, <http://baochinhphu.vn/Kinh-te/Toan-can-h-buc-tranh-nang-suat-lao-dong-Viet-am/372323.vgp>, truy cập ngày 03/01/2023
- [6]. Báo Dân tộc. (2021). *Mỗi gia đình người dân tộc thiểu số sẽ no ấm hơn*, <https://baodantoc.vn/moi-gia-dinh-nguoi-dan-toc-thieu-so-se-no-am-hon-1624874415966.htm>, truy cập ngày 03/01/2023.
- [7]. Báo Kiểm toán (2020). *Giảm nghèo là công việc 'cả trí tuệ và trái tim*, <http://baokiemtoan.vn/trong-nuoc/thu-tuong-giam-ngheo-la-cong-viec-ca-tri-tue-va-trai-tim-146378>, truy cập ngày 09/05/2023.
- [8]. Nguyễn Văn Công. (2019). *Mô hình tăng trưởng bao trùm và những vấn đề đặt ra với thể chế phát triển của Việt Nam*, <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/mo-hinh-tang-truong-bao-trum-va-nhung-van-de-dat-ra-voi-the-che-phat-trien-cua-viet-nam>.
- [9]. Mai Trung Dũng. (2021). *Một số thành tựu nổi bật sau 35 năm đổi mới đất nước*, <https://phutho.gov.vn/vi/mot-so-thanh-tuu-noi-bat-sau-35-nam-doi-moi-dat-nuoc>, truy cập ngày 26/03/2023.
- [10]. Vũ Văn Hiền. (2021). *Phát triển bền vững, sáng tạo, bao trùm*, <https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/phat-trien-ben-vung-sang-tao-bao-trum.html>, truy cập ngày 27/04/2023
- [11]. Minh Hòa. (2022). *Thiếu hụt lao động có tay nghề cao*, <https://laodong.vn/xa-hoi/thieu-hut-lao-dong-co-tay-nghe-cao-1088894.lđo>, truy cập ngày 27/04/2023

- [12]. MOET. (2020). *Việt Nam đứng đầu Đông Nam Á về đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học*, truy cập <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/tin-tuc.aspx?ItemID=7104>, truy cập ngày 03/01/2023
- [13]. Tùng Nguyễn. (2023). *Chất lượng lao động Việt Nam còn nhiều hạn chế*, <https://dantri.com.vn/lao-dong-viec-lam/chat-luong-lao-dong-viet-nam-con-nhieu-han-che-20230303061939765.htm>, truy cập ngày 27/04/2023.
- [14]. Thu Phương. (2018). *Phát triển cơ sở hạ tầng, vai trò then chốt với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội*, <https://bnews.vn/phat-trien-co-so-ha-tang-vai-tro-then-chot-voi-tang-truong-kinh-te-va-phat-trien-xa-hoi/80276.html>, truy cập ngày 03/01/2023.
- [15]. Hạnh Quỳnh. (2021). *Nhân Ngày quốc tế xóa nghèo 17/10: Vượt lên những thách thức*, <http://tapchimattran.vn/thuc-tien/nhan-ngay-quoc-te-xoa-ngheo-1710-vuot-len-nhung-thach-thuc-41352.html>, truy cập ngày 04/01/2023.
- [16]. Lưu Nguyễn Sơn. (2021). *Thu nhập bình quân của Việt Nam khoảng 4,2 triệu đồng/người/tháng*, <https://baotainguyenmoitruong.vn/thu-nhap-binh-quan-cua-viet-nam-khoang-4-2-trieu-dong-nguoi-thang-327235.html>, truy cập ngày 03/03/2023.
- [17]. Nguyễn Trần. (2021). *Những thành tựu nổi bật của giáo dục Việt Nam*, <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/nhung-thanh-tuu-noi-bat-cua-giao-duc-viet-nam-1491883501>, truy cập ngày 03/01/2023.
- [18]. Minh Trúc. (2022). *Năm 2022: GDP bình quân đầu người đạt 95,6 triệu đồng/người*, <https://plo.vn/nam-2022-gdp-binh-quan-dau-nguoi-dat-956-trieu-dongnguoi-post714281.html>, truy cập ngày 09/05/2023.
- [19]. Trần Nguyễn Tuyên. (2021). *Một số vấn đề về môi trường ở Việt Nam hiện nay- thực trạng và giải pháp*, <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/mot-so-van-de-ve-moi-truong-o-viet-nam-hien-nay--thuc-trang-va-giai-phap.html>, truy cập ngày 03/01/2023
- [20]. WB. (2021). *Tổng Quan về Việt Nam*, <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>, truy cập ngày 03/01/2023

Thông tin tác giả:

Lê Văn Tuyên

- Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh tế/ K51 – Học viện Kỹ thuật Quân sự
- Địa chỉ email: minhtuyenmta@gmail.com

Ngày nhận bài: 29/3/2023

Ngày nhận bản sửa: 15/5/2023

Ngày duyệt đăng: 26/6/2023